

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2022/KDTM-PT

Ngày: 22/8/2022

*V/v: Tranh chấp hợp đồng cho  
thuê tài chính*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

*- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Bình

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tính; Ông Nguyễn Văn Nam

*- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Thu Hiền -Thư ký TAND tỉnh Bắc Ninh.*

*- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh - Kiểm sát viên.*

Trong các ngày 10/8 và ngày 22/8/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 16/2022/TLPT-KDTM ngày 04 tháng 5 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính”. Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 03/2022/KDTM-ST ngày 07/01/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 18/2022/QĐ-PT ngày 01/7/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh giữa các đương sự:

*- Nguyên đơn:* Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính N; Trụ sở: 131 C, phường 14, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn T - Tổng giám đốc (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Duy T - Giám đốc A, Chi nhánh Hà Nội và ông Lê Đức Th – Trưởng phòng Pháp chế (đều có mặt).

*- Bị đơn:* Công ty TNHH T.

Trụ sở: Số 404, đường N, phường T, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Ngô Minh Th - Giám đốc (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Ngô Tuấn Th - Phó giám đốc, ông Nguyễn Hữu X - Chuyên viên pháp lý và bà Nguyễn Thị L - Kế toán Công ty TNHH T (đều có mặt).

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Ngô Minh Th, sinh năm 1970; Địa chỉ: Số 52 N, phường L, quận H, thành phố Hà Nội (vắng mặt).*

Người có kháng cáo: Công ty TNHH T, Bà Ngô Minh Th.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau: Trong các ngày 11/7/2013 và 04/6/2014 giữa Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính N (gọi tắt A) và Công ty TNHH T (gọi tắt là Công ty T) có ký với nhau 02 hợp đồng cho thuê tài chính số: 02.07.13/HĐCTTC-TM và số: 01.05.14/HĐCTTC-TM (*dưới hình thức mua và cho thuê lại*) cụ thể:

+ Theo hợp đồng cho thuê tài chính số: 02.07.13/HĐCTTC-TM ký ngày 11/7/2013, A mua của Công ty T và cho Công ty T thuê lại tài sản là: 09 máy đun ống ốp vít công suất động cơ 18,5KW, đường kính chục vít 70mm, công suất sản xuất 100kg/h/máy (xuất xứ Việt Nam); 01 dây chuyền máy PPK có công suất động cơ 75KW (xuất xứ Việt Nam); 01 máy ép phun hãng Nestal, Model Pa17c-12, Serial 0226 (xuất xứ Nhật Bản); 01 máy ép phun hãng Kawaguchi, Model k365-0, Serial KK- YY3149 (xuất xứ Nhật Bản); 01 máy ép phun hãng Kawaguchi, Model: K265-CX, Serial JBZY5016 (xuất xứ Nhật Bản); 01 máy ép phun hãng Tosiba, Model: IS 200E- 9A, Serial 539308 (xuất xứ Nhật Bản); 01 máy ép phun hãng Nestal, (xuất xứ Nhật Bản); 01 máy ép phun hãng Matsuda Model 150N-45, Serial M62-5114479 (xuất xứ Nhật Bản) với tổng giá trị tài sản là 14.349.860.000đ, trong đó số tiền cho thuê là 8.325.978.029đ. Thời hạn thuê là 48 tháng, lãi suất cho thuê quy định trong từng khế ước nhận nợ; Về biện pháp bảo đảm bên thuê ký cược số tiền 1.040.747.254đ; Phương thức thanh toán tiền thuê: Bên thuê có trách nhiệm thanh toán tiền gốc và tiền lãi định kỳ 01 tháng 01 lần theo lịch thanh toán chính thức của bên cho thuê thông báo cho bên thuê.

+ Theo hợp đồng số: 01.05.14/HĐCTTC- TM ký ngày 04/6/2014, A mua và cho Công ty T thuê lại tài sản là: Hệ thống thiết bị sản xuất ống nhựa PVC bao gồm: 01 dây truyền sản xuất một ống; 01 hệ thống máy trộn cao tốc và thiết bị phụ trợ với tổng giá trị là 2.746.364.000đ, số tiền cho thuê tài chính là 1.427.929.200đ, thời hạn thuê 48 tháng, lãi thuê quy định trong từng khế ước nhận nợ; Về biện pháp bảo đảm các bên thỏa thuận bên thuê ký cược cho bên cho thuê số tiền 178.491.150đ; Phương thức thanh toán tiền thuê: Bên thuê có trách nhiệm thanh toán tiền gốc và tiền lãi định kỳ 01 tháng 01 lần theo lịch thanh toán chính thức của bên cho thuê thông báo cho bên thuê.

Ngoài ra, để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán trả nợ cho các hợp đồng cho thuê tài chính đã ký và sẽ ký giữa Công ty T với ACB Lessing, ngày 11/07/2013 Bà Ngô Minh Th, sinh năm 1970, Nơi ĐKKHKT: Số 52, N, phường L, quận H, thành phố Hà Nội đồng thời là người đại diện hợp pháp của Công ty T có giấy bảo lãnh gửi cho A với nội dung cam kết “.... *Đồng ý cùng trả nợ với bên thuê theo đúng kỳ hạn và các nội dung khác của hợp đồng cho thuê tài chính, phụ lục hợp đồng cho thuê tài chính... ; Đồng ý trả thay cho bên cho thuê tài chính các khoản nợ của bên thuê với bên cho thuê khi bên thuê không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ*

*trả nợ. Về nghĩa vụ trả nợ: Toàn bộ các nghĩa vụ trả nợ của bên thuê với bên cho thuê gồm gốc, lãi, lãi trong hạn, lãi quá hạn, phí, các khoản khác theo các hợp đồng cho thuê tài chính, phụ lục hợp đồng cho thuê tài chính, kế ước nhận nợ và các cam kết khác phát sinh trước và sau thời điểm ký giấy bảo lãnh...”*

Sau khi các hợp đồng cho thuê tài chính được ký, ngày 17/7/2013, A đã giải ngân cho Công ty T số tiền thuê theo Hợp đồng số: 02.07.13/HĐCTTC-TM ký ngày 11/7/2013 là: 8.385.508.773đ (theo kế ước nhận nợ số 01.02.07.13/HĐCTTC); Ngày 05/6/2014, A đã giải ngân cho Công ty T số tiền thuê theo Hợp đồng số: 01.05.4HĐCTTC-TM ký ngày 04/6/2014 là: 1.440.887.658đ (theo kế ước nhận nợ số 01.01.05.14/HĐCTTC). Quá trình thực hiện Công ty T không tuân thủ nghĩa vụ thanh toán trả nợ gốc, nợ lãi tiền thuê theo thỏa thuận, buộc A phải dùng giải pháp trích tiền ký cược của Công ty T để thực hiện nghĩa vụ thanh toán, sau khi trích hết số tiền ký cược Công ty T vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho A, mặc dù A nhiều lần thông báo và làm việc với đại diện của công ty đồng thời là người bảo lãnh là Bà Ngô Minh Th song công ty và người bảo lãnh vẫn không thực hiện. Do Công ty T không thực hiện việc thanh toán tiền thuê nên ngày 06/8/2016 A đã ra Thông báo số: 233/CV- HN.16 gửi Công ty T “Thông báo chấm dứt 02 hợp đồng cho thuê tài chính trước hạn” và 29/8/2018 A tiếp tục có văn bản số: 2391/CV- HN16 về việc thu hồi tài sản thuê và sau đó tiến hành niêm phong tài sản thuê theo thỏa thuận, song công ty vẫn không thanh toán. Sau nhiều lần yêu cầu thanh toán không có kết quả, tháng 3/2019 Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính N có đơn khởi kiện yêu cầu tòa án buộc Công ty TNHH T và Bà Ngô Minh Th phải liên đới thanh toán trả số nợ của 02 hợp đồng cho thuê tài chính tạm tính đến ngày 31/8/2018 là: 7. 952.566.119đ, trong đó nợ gốc là: 6.137.529.511đ, lãi trong hạn là 680.441.320đ, lãi quá hạn là 629.818.628đ, lãi phạt chậm trả là 505.047.296. Nếu Công ty T và Bà Ngô Minh Th không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì buộc Công ty T phải trả lại tài sản thuê cho A để ACB Laesing xử lý thu hồi nợ theo quy định.

Quá trình giải quyết vụ án tòa án đã triệu tập Bà Ngô Minh Th là người đại diện hợp pháp của Công ty T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (với tư cách là người bảo lãnh) đến làm việc nhưng Bà Ngô Minh Th không đến, Công ty T có cử Ông Ngô Tuấn Th - Chức vụ: Phó giám đốc Công ty đến tòa án làm việc, tại các buổi làm việc ông Thịnh thừa nhận vào ngày 11/7/2013 và ngày 04/6/2014 giữa Công ty T và A có ký với nhau 02 hợp đồng cho thuê tài chính (với hình thức Công ty tài chính mua lại và cho Công ty T thuê lại tài sản) với tổng số tiền thuê của 02 hợp đồng là 9.753.907.229đ, thực tế A đã giải ngân cho công ty tổng số tiền 9.826.496.431đ về thời hạn thuê, lãi suất cho thuê, biện pháp bảo đảm nghĩa vụ trả nợ của công ty và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Bà Ngô Minh Th, quá

trình thanh toán trả nợ tiền thuê như đại diện A nêu là đúng. Nguyên nhân Công ty T không thanh toán trả được tiền thuê do sản xuất kinh doanh của công ty gặp khó khăn, đề nghị A tạo điều kiện cho Công ty T thanh toán trả dần tiền thuê và lãi thuê. Ngoài ra Ông Ngô Tuấn Th cũng trình bày, trong thời gian tòa án thụ lý, giải quyết vụ án giữa Công ty T và A đã chủ động đàm phán và cơ bản thống nhất với nhau về phương án thanh toán trả nợ tiền thuê, tuy đàm phán chưa được đại diện hai bên ký chính thức nhưng căn cứ vào nội dung đàm phán Công ty T đã thanh toán trả dần tiền thuê cho ACB Laesing, ông Thịnh đề nghị hội đồng xét xử xem xét.

Ngày 17/11/2020 Bà Ngô Minh Th có đơn gửi Tòa án nhân dân thành phố Bắc Ninh trình bày: Bà chưa bao giờ, chưa khi nào dùng tư cách cá nhân để bảo lãnh cho bất cứ nghĩa vụ nào của Công ty T, chữ ký và chữ viết dưới tên Ngô Minh Thom tại Giấy bảo lãnh ngày 11/7/2013 không phải của bà, bà đề nghị tòa án trưng cầu giám định. Căn cứ đơn và yêu cầu của bà Th, tòa án đã ra quyết định trưng cầu giám định, ngày 01/12/2020 Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Ninh có Kết luận giám định số: 159/KL-GĐTL- PC09 kết luận: Chữ viết, chữ ký tên Ngô Minh Thom trên tài liệu cần giám định so sánh với chữ ký, chữ viết của bà Th trên các tài liệu mẫu so sánh do 01 người viết, ký ra.

Tại phiên tòa, Ông Nguyễn Duy T đại diện cho A trình bày: Trong thời gian tòa án thụ lý giải quyết vụ án, Công ty T có thanh toán trả thêm số tiền là 710.000.000đ vào nợ gốc. Thay mặt A, ông Tú giữ nguyên nội dung khởi kiện, yêu cầu Công ty T và Bà Ngô Minh Th có trách nhiệm liên đới thanh toán trả tổng số tiền thuê tính đến ngày xét xử sơ thẩm (07/01/2022) là 8.845.318.286đ, trong đó nợ gốc: 5.427.529.511đ, Nợ lãi là: 1.042.152.764đ; Lãi quá hạn là: 1.534.463.346đ; Lãi phạt chậm trả trích kỷ cược là: 841.172.665đ. Nếu công ty TNHH T và Bà Ngô Minh Th không thực hiện hoặc trả không đầy đủ nợ thuê thì A đề nghị tòa án xử lý tài sản thuê để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Người đại diện Công ty T là Ông Ngô Tuấn Th, ông Nguyễn Hữu X, bà Nguyễn Thị L và người bảo vệ quyền và lợi ích lợi hợp pháp cho Công ty T là ông Nguyễn Mạnh Tuấn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị tòa bác yêu cầu của nguyên đơn với căn cứ:

*Thứ nhất:* Việc ký kết hợp đồng thuê giữa Công ty T và A là sự thật; Quá trình thực hiện do kinh doanh khó khăn nên việc trả tiền thuê theo cam kết của Công ty T với A không trả đầy, không đúng thời hạn là đúng. Tuy nhiên sau khi Công ty T vi phạm nghĩa vụ thanh toán, căn cứ Điều 13 của hợp đồng, ngày 06/6/2016 A đã có văn bản gửi T thông báo chấm dứt hợp đồng cho thuê tài chính trước hạn, đồng thời ngày 29/8/2018 A tiếp tục có văn bản số: 2391/CV- HN16 về việc thu hồi tài sản thuê và ngay sau khi có thông báo thu hồi tài sản A đã tiến hành

niêm phong toàn bộ tài sản thuê của 02 hợp đồng thuê, không để Công ty T được tiếp tục khai thác, sử dụng tài sản thuê. Về phần mình, sau khi nhận được thông báo số: 2391/CV- TN 16, căn cứ thỏa thuận về việc xử lý trường hợp chấm dứt hợp đồng thuê trước hạn Công ty T đã không ngăn cản mà tạo điều kiện để A niêm phong tài sản và dừng ngay việc sử dụng tài sản thuê theo thỏa thuận, lẽ ra ngay sau khi ra thông báo chấm dứt hợp đồng thuê trước thời hạn do bên thuê vi phạm nghĩa vụ thanh toán và khoản 1 Điều 27 Nghị định số: 16/2001/NĐ- CP ngày 05/02/2001 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của công ty cho thuê tài chính, khoản 9 Điều 1 Nghị định số: 65/2005/ NĐ- Cp ngày 19/5/2005 của Chính phủ quy định về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số: 16/2001/NĐ- CP ngày 05/02/2001 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của công ty cho thuê tài chính thì “*Sau khi thu hồi tài sản thuê, trong thời hạn tối đa 60 ngày bên cho thuê phải xử lý xong tài sản cho thuê, số tiền thu được từ tài sản cho thuê dùng để thanh toán khoản tiền còn thiếu của bên thuê và các chi phí phát sinh thu hồi tài sản thuê; Nếu số tiền thu được không đủ thanh toán bên thuê có trách nhiệm thanh toán số tiền còn thiếu cho bên thuê; Trường hợp bên thuê đã hoàn trả một phần số tiền thuê phải trả và công ty cho thuê tài chính đã xử lý xong tài sản cho thuê, nếu số tiền thu được vượt quá số tiền thuê phải trả theo hợp đồng và các chi phí phát sinh trong quá trình thu hồi tài sản thuê thì công ty cho thuê tài chính phải hoàn trả cho bên thuê số tiền vượt; Trong thời hạn bên thuê xử lý tài sản thuê nếu bên thuê hoàn trả được toàn bộ số tiền thuê phải trả theo hợp đồng thì bên cho thuê chuyển quyền sở hữu tài sản thuê cho bên thuê như trường hợp hoàn thành hợp đồng*” (điểm b, c, d khoản 9 Điều 1 Nghị định số 65/ NĐ- CP ngày 19/5/2005 của chính phủ). Song sau khi thu hồi tài sản bên cho thuê đã không thực hiện việc bán và xử lý tài sản thuê theo thỏa thuận và quy định của pháp luật mà đã tiến hành khởi kiện là không tuân thủ hợp đồng và pháp luật. Trong vụ việc này bên cho thuê chỉ có quyền khởi kiện khi đã tiến hành bán tài sản thuê mà số tiền xử lý bán tài sản thuê thu được sau khi thanh toán tiền thuê và các chi phí khác nhưng vẫn không đủ thanh toán tổng số tiền thuê thì bên cho thuê mới có quyền khởi kiện.

*Thứ 2:* Đối với Giấy bảo lãnh của Bà Ngô Minh Th ký ngày 11/7/2013 thì cam kết bảo lãnh lãnh chưa tuân thủ về hình thức thành phần tham gia ký thiếu bên được bảo lãnh là Công ty T, nội dung cam kết bảo chung chung không thể hiện bà Th dùng tài sản gì để bảo lãnh, giao dịch bảo lãnh không được đăng ký giao dịch đảm bảo; Bản thân Công ty cũng không hề biết việc bà Th ký giấy bảo lãnh và không chấp nhận việc bà Th bảo lãnh.

Ông Nguyễn Duy T khẳng định việc ký giấy bảo lãnh ngày 11/7/2013, cam kết liên đới cùng công ty thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ thuê của Bà Ngô Minh

Th là tự nguyện tuân thủ đúng pháp luật nên có giá trị bắt buộc thực hiện đối với cá nhân bà Th, bản thân là Thơm là người đại diện hợp pháp của Công ty nên bà Th hoàn toàn biết việc 2 bên có ký kết hợp đồng cho thuê tài chính và biết việc bà có giấy cam kết bảo lãnh.

Đối với quyền khởi kiện: Người đại diện và người bảo vệ quyền lợi cho Công ty T cho rằng A không có quyền khởi kiện, chưa đủ điều kiện khởi kiện là không có căn cứ. Với vụ việc này tuy bên cho thuê đã ra thông báo thu hồi tài sản thuê nhưng trên thực tế bên cho thuê chưa tiến hành thu hồi tài sản thuê theo quy định tại Thông tư liên tịch số: 08/TTLT- NHNN- BCA- BTP ngày 10/12/2007 của Ngân hàng nhà nước, Bộ Công an và Bộ Tư pháp “*Hướng dẫn thu hồi xử lý tài sản cho thuê tài chính của công ty cho thuê tài chính*”, bên cho thuê mới chỉ tiến hành niêm phong, ngừng vận hành tài sản cho thuê để bảo toàn giá trị tài sản thuộc quyền sở hữu của mình, trên thực tế chưa đưa tài sản thuê ra khỏi địa điểm thuộc quyền quản lý sử dụng của bên thuê, đại diện bên thuê đồng nghĩa việc niêm phong tài sản thuê với việc đã thu hồi xong tài sản thuê trong khi tài sản thuê là máy móc, dây truyền sản xuất không gắn liền với bất động sản có thể di rời nhưng nay vẫn đang ở tại địa điểm sản xuất kinh doanh của bên thuê là không đúng với tinh thần quy định tại điểm g mục 7, phần II của Thông tư liên tịch số: 08/TTLT- NHNN- BCA- BTP.

Với nội dung như trên bản án sơ thẩm số 03/2022/KDTM-ST ngày 07/01/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Ninh đã căn cứ khoản 1 Điều 30; khoản 1 Điều 35; điểm b, khoản 1 Điều 39. Điều 143, 144, 146, 147; 143, 144, 146, 147 157, 161, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 235, 264, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng điểm 112, 113 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 19, 27, 28 Nghị định số: 16/2001/NĐ-CP ngày 05/02/2001 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của công ty cho thuê tài chính; Điều 1 Nghị định số: 65/2005/NĐ-CP ngày 19/05/2005 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số: 16/2001/NĐ-CP ngày 05/02/2001 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của công ty cho thuê tài chính; Thông tư liên tịch số: 08/TTLT- NHNN- BCA- BTP ngày 10/12/2007 của Ngân hàng nhà nước, Bộ Công an và Bộ Tư pháp “*Hướng dẫn thu hồi xử lý tài sản cho thuê tài chính của công ty cho thuê tài chính*”, Điều 13 Nghị quyết số: 01/2019/NQ- HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao “*Hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi xuất, phạt vi phạm*” Nghị quyết số: 326 ngày 27/02/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính N.

1. Buộc Công ty TNHH T và Bà Ngô Minh Th phải liên đới thanh toán trả cho Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính N tổng số tiền thuê tính đến ngày 07/01/2022 là: 8.845.318.286đ, trong đó nợ gốc: 5.427.529.511đ, Nợ lãi là 1.042.152.764đ; Lãi quá hạn là: 1.534.463.346đ; Lãi phạt chậm trả trích kỹ cược là 841.172.665đ. Nếu Công ty TNHH T và Bà Ngô Minh Th không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán thì Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính N có quyền thu hồi và xử lý tài sản thuê theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ (cụ thể chi tiết tài sản thuê được nêu tại các hợp đồng cho thuê tài chính).

2 Công ty TNHH T vẫn phải chịu lãi với mức lãi suất đã thỏa thuận tại các hợp đồng cho thuê tài chính đã ký giữa hai bên tương ứng với số tiền và thời gian chậm thanh toán..

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên xử về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xử sơ thẩm, ngày 21/01/2022 Công ty TNHH T và Bà Ngô Minh Th có đơn kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn trình bày, tranh luận giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn trình bày, tranh luận giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử: Hủy bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm. Các đương sự không tự thỏa thuận về việc giải quyết tranh chấp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng trình tự, quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án, đề nghị hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, xử: bác kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm.

Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bị đơn không phải chịu án phí KDTM sơ thẩm; do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí KDTM phúc thẩm (xác nhận bị đơn đã nộp).

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Xét kháng cáo của Công ty TNHH T và Bà Ngô Minh Th được nộp trong hạn luật định là kháng cáo hợp lệ nên được xem xét giải quyết theo trình tự xét xử phúc thẩm.

[2]. Về nội dung: Kháng cáo của Công ty TNHH T và Bà Ngô Minh Th.

Thứ nhất, xét về thủ tục ký hợp đồng cho thuê tài chính: Trong các ngày 11/7/2013 và ngày ngày 04/6/2014 giữa công ty TNHH MTV cho thuê tài chính N và Công ty TNHH T có ký kết với nhau 02 hợp đồng mua tài sản số: 02.07.13/HĐMB-TM + hợp đồng số: 01.05.14/HĐMB-TM và 02 hợp đồng cho thuê tài chính số: 02.07.13/HĐCTTC-TM + hợp đồng cho thuê tài chính số: 01.05.14/HĐCTTC-TM (dưới hình thức mua và cho thuê lại) cụ thể: Theo Hợp đồng mua tài sản và hợp đồng cho thuê tài chính số 02.07.13/HĐCTTC-TM ký ngày 11/7/2013 ABC Leasing - Chi nhánh Hà Nội mua và cho Công ty TNHH T thuê lại tài sản là: 09 máy đun ống ếp vít công suất động cơ 18,5KW, đường kính chục vít 70mm, công suất sản xuất 100kg/h/máy (xuất xứ Việt Nam); 01 dây chuyền máy PPK có công suất động cơ 75KW (xuất xứ Việt Nam); 01 máy ép phun hãng Nestal, Model Pa17c-12, Serial 0226 (xuất xứ Nhật Bản); 01 máy ép phun hãng Kawaguchi, Model k365-0, Serial KK- YY3149 (xuất xứ Nhật Bản); 01 máy ép phun hãng Kawaguchi, Model: K265-CX, Serial JBZY 5016 (xuất xứ Nhật Bản); 01 máy ép phun hãng Tosiba, Model: IS 200E- 9A, Serial 539308 (xuất xứ Nhật Bản); 01 máy ép phun hãng Nestal, (xuất xứ Nhật Bản); 01 máy ép phun hãng Matsuda Model 150N-45, Serial M62-5114479 (xuất xứ Nhật Bản) với tổng giá trị tài sản là 14.349.860.000đ, trong đó số tiền cho thuê là 8.325.978.029đ. Thời hạn thuê là 48 tháng, lãi suất cho thuê quy định trong từng khế ước nhận nợ; Về biện pháp bảo đảm, bên thuê ký cược số tiền 1.040.747.254đ; Phương thức thanh toán tiền thuê: Bên thuê có trách nhiệm thanh toán tiền gốc và tiền lãi định kỳ 01 tháng/01 lần theo lịch thanh toán chính thức của bên cho thuê thông báo cho bên thuê; Theo Hợp đồng mua tài sản và hợp đồng cho thuê tài chính số: 01.05.14/HĐCTTC- TM ký ngày 04/6/2014 A - Chi nhánh Hà Nội mua và cho Công ty TNHH T thuê lại tài sản là: 01 hệ thống thiết bị sản xuất ống nhựa PVC bao gồm 01 dây truyền sản xuất một ống; 01 hệ thống máy trộn cao tốc và thiết bị phụ trợ với tổng giá trị là 2.746.364.000đ, số tiền cho thuê tài chính là 1.427.929.200đ, thời hạn thuê 48 tháng, lãi thuê quy định trong từng khế ước nhận nợ; Về biện pháp bảo đảm các bên thỏa thuận bên thuê ký cược cho bên cho thuê số tiền 178.491.150đ; Phương thức thanh toán tiền thuê: Bên thuê có trách nhiệm thanh toán tiền gốc và tiền lãi định kỳ 01 tháng 01 lần theo lịch thanh toán chính thức của bên cho thuê thông báo cho bên thuê.

Để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán trả nợ cho các hợp đồng cho thuê tài chính của Công ty TNHH T theo các hợp đồng đã và sẽ ký với ACB Lessing, ngày 11/07/2013 Bà Ngô Minh Th, sinh năm 1970, Nơi ĐKKHKT tại số 52, N, phường L, quận H, thành phố Hà Nội là người đại diện hợp pháp của công ty T có giấy bảo lãnh gửi cho A, chi nhánh Hà Nội với nội dung cam kết “Đồng ý cùng trả nợ với bên thuê theo đúng kỳ hạn và các nội dung khác của hợp đồng cho thuê tài chính,



phụ lục hợp đồng cho thuê tài chính... ; đồng ý trả thay cho bên cho thuê tài chính các khoản nợ của bên thuê với bên cho thuê khi bên thuê không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ”. Đối với hợp đồng bảo lãnh do bà Th ký trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm bà Th cho rằng bà không ký vào các hợp đồng này. Tuy nhiên, theo quyết định số 159/KL-GĐTL-PC09 ngày 01/12/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Ninh kết luận: Chữ viết, chữ ký tên Ngô Minh Thơm trên tài liệu cần giám định so sánh với chữ viết, chữ ký của bà Th trên các tài liệu mẫu so sánh là do một người viết, ký ra.

Xét thấy, các hợp đồng cho thuê tài chính và giao dịch bảo lãnh được ký trên cơ sở tự nguyện, người đại diện tham gia ký kết hợp đồng và cá nhân làm giấy bảo lãnh có năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự đầy đủ, nội dung các hợp đồng cho thuê tài chính và giấy bảo lãnh không trái pháp luật và đạo đức xã hội, các hợp đồng cho thuê tài chính được đăng ký giao dịch đảm bảo nên các hợp đồng cho thuê tài chính và giấy bảo lãnh có hiệu lực bắt buộc thực hiện đối với các bên tham gia. Việc bản án sơ thẩm nhận định các hợp đồng cho thuê tài chính và hợp đồng bảo lãnh có hiệu lực pháp luật là có căn cứ.

Thứ hai, về việc thực hiện hợp đồng thuê tài chính: Sau khi các hợp đồng cho thuê tài chính được ký, ngày 17/7/2013, A đã giải ngân cho Công ty T số tiền thuê theo Hợp đồng số: 02.07.13/HĐCTTC-TM ký ngày 11/7/2013 là: 8.385.508.773đ (theo khế ước nhận nợ số 01.02.07.13/HĐCTTC); Ngày 05/6/2014, A đã giải ngân cho Công ty T số tiền thuê theo Hợp đồng số: 01.05.4HĐCTTC-TM ký ngày 04/6/2014 là: 1.440.887.658đ (theo khế ước nhận nợ số 01.01.05.14/HĐCTTC). Quá trình thực hiện Công ty T không tuân thủ nghĩa vụ thanh toán trả nợ gốc, nợ lãi tiền thuê theo thỏa thuận, buộc A phải dùng giải pháp trích tiền ký cược của Công ty T để thực hiện nghĩa vụ thanh toán, sau khi trích hết số tiền ký cược Công ty T vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho A, mặc dù A nhiều lần thông báo và làm việc với đại diện của công ty đồng thời là người bảo lãnh là Bà Ngô Minh Th nhưng công ty và người bảo lãnh vẫn không thực hiện. Do Công ty T không thực hiện việc thanh toán tiền thuê nên ngày 06/8/2016 A đã ra Thông báo số: 233/CV-HN.16 gửi Công ty T “Thông báo chấm dứt 02 hợp đồng cho thuê tài chính trước hạn” và 29/8/2018 A tiếp tục có văn bản số: 2391/CV- HN16 về việc thu hồi tài sản thuê và sau đó tiến hành niêm phong tài sản thuê theo thỏa thuận. Trong quá trình giải quyết vụ án phía Công ty T cũng thừa nhận hiện chưa thanh toán hết cho phía A các khoản tiền nợ theo hợp đồng thuê tài chính và các khoản lãi suất. Do đó, việc bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của A về việc buộc Công ty T phải trả nợ gốc và các khoản lãi suất là có căn cứ.

Thứ ba, về số nghĩa vụ thanh toán của Công ty T: Theo các tài liệu và trình bày của các bên thì từ khi ký kết các hợp đồng cho thuê tài chính cho đến nay toàn

bộ tài sản cho thuê là thuộc sở hữu của A và A vẫn thường xuyên kiểm tra giám sát đối với các tài sản này. Khi Công ty T gặp khó khăn, không trả được tiền thuê đúng hạn từ tháng 8/2016 nên ngày 16/8/2016 A đã phát hành Thông báo số 233/CV-HN.16 gửi Công ty T về việc chấm dứt trước hạn các hợp đồng cho thuê tài chính theo khoản 1 Điều 13 Hợp đồng cho thuê tài chính. Tiếp đó ngày 29/8/2016 A gửi Công văn số 2391/CV-HN.16 cho Công ty T và thực hiện thu hồi toàn bộ tài sản cho thuê tài chính để thực hiện xử lý thu hồi nợ theo khoản 1 Điều 14 Hợp đồng cho thuê tài chính. Tại Công văn số 2391/CV-HN.16 A nêu rõ lý do thu hồi, mô tả tài sản thu hồi, phương thức thu hồi là ACB trực tiếp thu hồi tài sản từ bên thuê để xử lý theo quy định, thời hạn thu hồi là trong vòng 30 ngày, địa điểm thu hồi tài sản là tại xưởng sản xuất của Bên thuê tại Khu công nghiệp Quế Võ. Phía A yêu cầu Bên thuê (Công ty T) dừng ngay việc sử dụng tài sản thuê của A, khẳng định Bên thuê không còn được quyền sử dụng các tài sản thuê thuộc sở hữu của A, nếu vi phạm sẽ bị xử lý theo pháp luật. Thực hiện nội dung văn bản này, ngay lập tức Công ty T đã phải dừng sản xuất, dừng việc sử dụng máy móc và A đã tiến hành thu hồi, dán niêm phong và kẹp chì toàn bộ máy móc. Công ty T đã chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu của A, ngừng sử dụng tài sản thuê, tạo điều kiện cho A tiến hành niêm phong và kẹp chì toàn bộ tài sản, Công ty T vẫn nghiêm túc bảo quản tài sản, bảo vệ niêm phong và kẹp chì nguyên vẹn đến thời điểm hiện nay. Theo quy định tại Điều 21, 22 Nghị định 39/2014/NĐ-CP ngày 17/5/2014 về Hoạt động của Công ty tài chính và Công ty cho thuê tài chính; khoản 1 Điều 28 Nghị định 16/2001/NĐ-CP ngày 02/5/2001 của Chính phủ được sửa đổi bởi Nghị định số 65/2005/NĐ-CP ngày 19/5/2005 của Chính phủ; Mục 10 và Mục 16 Phần II Thông tư liên tịch số 08/2007/TTLT-NHNN-BCA-BTP ngày 10/12/2007 của Ngân hàng Nhà nước, Bộ Công an, Bộ Tư pháp hướng dẫn về các Hình thức xử lý tài sản cho thuê và tại điểm 1.7 khoản 1 Điều 14 Hợp đồng cho thuê tài chính do các bên đã ký kết thì ngay sau khi bên cho thuê chấm dứt hợp đồng cho thuê tài chính và tiến hành thu hồi tài sản thuê thì Công ty cho thuê tài chính phải xử lý xong tài sản cho thuê trong vòng 60 ngày, số tiền xử lý tài sản thuê sẽ được dùng để thanh toán khoản tiền còn thiếu của bên thuê và các chi phí phát sinh trong quá trình thu hồi tài sản cho thuê. Tuy nhiên, kể từ thời điểm niêm phong và có văn bản về việc xử lý tài sản thuê gửi cho Công ty T năm 2016 phía A không thực hiện việc xử lý tài sản theo quy định của pháp luật để xem xét đối trừ các khoản nợ gốc cho Công ty T làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích của Công ty T.

Về việc không xử lý tài sản để đối trừ công nợ theo phía A cho rằng do đã có văn bản thu hồi, niêm phong tài sản và cũng có các phương án để bán tài sản thuê nhưng do phía Công ty T có thỏa thuận được kéo dài thời gian xử lý tài sản để Công ty T tiến hành sửa chữa bảo dưỡng lại máy và tìm đối tác mua máy, nhưng

sau khi A tạo điều kiện cho Công ty T thì sau đó Công ty T lại có hành vi cản trở việc thu hồi máy của A. Do đó, đến nay A vẫn chưa xử lý được tài sản cho thuê theo hợp đồng cho thuê tài chính. Đối với phần trình bày của A, thì thấy: Theo tài liệu do các bên cung cấp thì A và Công ty T có thỏa thuận với nhau về việc kéo dài thời gian xử lý tài sản thuê, tuy nhiên thời hạn cuối cùng các bên chốt với nhau là trước tháng 12/2019, sau thời điểm này giữa các bên không còn bất kỳ thỏa thuận về thời hạn xử lý tài sản thuê nào khác. Mặt khác, kể từ thời điểm A tiến hành khởi kiện Công ty T tại Tòa án thì trong quá trình giải quyết vụ án phía Công ty T cũng đã rất nhiều lần có yêu cầu Tòa án phải tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản đối với tài sản cho thuê để xem xét đối trừ nghĩa vụ trả nợ cho Công ty T nên việc A cho rằng Công ty T có hành vi cản trở việc thu hồi xử lý máy của A là không thỏa đáng. Kể từ thời điểm thụ lý vụ án cho tới khi đưa vụ án ra xét xử tại Tòa án cấp sơ thẩm cũng không thực hiện các thủ tục để cho các bên thực hiện quyền xử lý tài sản thuê, khi xem xét giải quyết vụ án đã xác định tài sản thuê còn đầy đủ trong kho của Công ty T (theo biên bản xem xét thẩm định và biên bản thẩm định bổ sung ngày 12/02 và ngày 28/02/2020) nhưng cũng không xác định được cụ thể tài sản thuê có giá trị là như thế nào để xem xét đối trừ nghĩa vụ trả nợ gốc cho Công ty T. Trong khi đó đối với việc xem xét giải quyết hợp đồng cho thuê tài chính thì số tiền xử lý tài sản rất quan trọng trong việc xác định được nghĩa vụ thanh toán nợ gốc của Công ty T cho A là bao nhiêu và từ đó mới xác định được các khoản lãi suất trên số nợ gốc đó.

Như vậy, việc bản án sơ thẩm chỉ đối trừ nợ gốc đối với số tiền mà Công ty T đã trả và buộc Công ty T phải trả 8.845.318.286đ, trong đó nợ gốc: 5.427.529.511đ, Nợ lãi là 1.042.152.764đ; Lãi quá hạn là: 1.534.463.346đ; Lãi phạt chậm trả trích kỷ cược là 841.172.665đ mà không đối trừ số tiền từ việc xử lý tài sản trong hợp đồng cho thuê tài chính là thiệt hại đến quyền lợi của Công ty T. Do A chưa xử lý được tài sản thuê nên chưa xác định được phần giá trị tài sản đối trừ vào nghĩa vụ trả nợ của Công ty T, đến khi A khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết thì Tòa án cũng chưa làm rõ được nội dung này mà đã giải quyết vụ án theo yêu cầu của A là vi phạm quy định tại Điều 97, 108 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Thứ ba, phần quyết định của bản án sơ thẩm quyết định “*Buộc Công ty TNHH T và Bà Ngô Minh Th phải liên đới thanh toán trả cho Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính N tổng số tiền thuê tính đến ngày 07/01/2022 là: 8.845.318.286đ, trong đó nợ gốc: 5.427.529.511đ, Nợ lãi là 1.042.152.764đ; Lãi quá hạn là: 1.534.463.346đ; Lãi phạt chậm trả trích kỷ cược là 841.172.665đ*” nhưng đồng thời lại tuyên xử “*Nếu Công ty TNHH T và Bà Ngô Minh Th không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán thì Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính N có quyền thu hồi và xử lý tài sản thuê theo quy định của pháp luật để thu*

*hồi nợ (cụ thể chi tiết tài sản thuê được nêu tại các hợp đồng cho thuê tài chính)”. Việc tuyên xử theo nội dung trên của bản án sơ thẩm là không phù hợp gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty T. Vì bản án sơ thẩm đã xác định được toàn bộ nghĩa vụ trả nợ của Công ty T phải trả cho A, trong khi tài sản thuê là của A. Như vậy, khi A xử lý tài sản là tài sản thuộc sở hữu của mình (A) lại đi đối trừ nợ cho Công ty T là không phù hợp. Mặt khác, khi xử lý tài sản sau đó của A không có cơ chế giám sát nào việc định đoạt tài sản hoàn toàn phụ thuộc vào quyền của A, trong trường hợp A bán tài sản với giá trị thấp thì Công ty T cũng không thể can thiệp được, trong khi tại phần trên Hội đồng xét xử đã khẳng định việc xử lý tài sản thuê trước khi xem xét nghĩa vụ trả nợ của Công ty T là cần thiết cho việc giải quyết vụ án. Tại bản án sơ thẩm cũng không có biện pháp nào để cho các bên thỏa thuận việc xử lý tài sản, không áp dụng các biện pháp tố tụng để xem xét định giá tài sản theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử không thể thực hiện việc định giá tài sản thuê để làm căn cứ đối trừ vì sẽ làm mất quyền kháng cáo của Công ty T.*

Thứ tư, theo các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ thể hiện bà Th đã có rất nhiều văn bản với nội dung trình bày ý kiến tại phiên tòa đề ngày 04/01/2022 nên việc bà Th cho rằng không được Tòa án thông báo, không biết việc Tòa án mở phiên tòa ngày 04/01 và ngày 07/01/2022 là không có căn cứ.

Về nội dung giấy bảo lãnh ký ngày 11/7/2013 về hình thức nội dung được trình bày trên 02 trang giấy được lập trên hai mặt của 01 tờ A4, chữ ký xác nhận của bên bảo lãnh là chữ ký trực tiếp, tại trang 01 của văn bản không có dấu hiệu làm giả hay chèn nội dung, không cung cấp được văn bản nào khác có nội dung là có chữ ký của bà tại trang một nên việc bà Th cho rằng trang một của văn bản không có giá trị pháp lý là không có căn cứ; về nội dung trong giấy bảo lãnh đã thể hiện rõ nghĩa vụ và trách nhiệm của bên bảo lãnh là cùng trả nợ cho Công ty T theo các hợp đồng thuê tài chính với A nên đây được xác định là cam kết cá nhân vì vậy điều kiện là chỉ cần bà Th ký là đủ, trong theo kết luận giám định thì chữ ký và chữ viết trong giấy bảo lãnh là do bà Th ký. Do đó, việc bà Th cho rằng giấy bảo lãnh không hợp pháp vì không có chữ ký của bên thuê và bên cho thuê là không có căn cứ.

Thứ năm, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án số 04/2019/TLST-KDTM ngày 20/3/2019 về việc tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính giữa: Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính N (A) với Công ty TNHH T, tuy nhiên, Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính N (ACB Leasing) đã ký Hợp đồng mua bán nợ số 23757/2015/MBN.VAMC2-A và Hợp đồng ủy quyền số 23758/UQ-VAMC2-A cùng ngày 28/12/2015 với Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), đồng thời, Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của

các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) với Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính N (ACB Leasing) ký Hợp đồng mua bán nợ số 2459/2019/BN.VAMC2-A ngày 15/11/2019. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định tư cách tham gia tố tụng của nguyên đơn trong vụ án là chưa chính xác

Từ những nhận định và phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy, bản án sơ thẩm đã có vi phạm nghiêm trọng về tố tụng và nội dung mà tại Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Do đó, việc kháng cáo của Công ty T và bà Ngô Minh Thơm là có căn cứ chấp nhận, cần hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Bắc Ninh xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

[3]. Về án phí: Bà Ngô Minh Th và Công ty TNHH T không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ Điều 148; khoản 3 Điều 308, 310 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Hủy bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 03/2022/KDTM-ST ngày 07/01/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Bắc Ninh giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác sẽ được quyết định khi Tòa án nhân dân thành phố Bắc Ninh giải quyết lại vụ án.

Bà Ngô Minh Th và Công ty TNHH T không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Hoàn trả lại Bà Ngô Minh Th và Công ty TNHH T mỗi người 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu số AA/2021/0001078 và biên lai số AA/2021/0001077 ngày 27/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bắc Ninh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND thành phố Bắc Ninh;
- Chi cục THADS thành phố Bắc Ninh;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Thanh Bình**

